

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thành phố Lạng Sơn tỉnh Lạng Sơn, đến năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 05/8/2010 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Lạng Sơn đến năm 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 197/BC-SXD ngày 31/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thành phố Lạng Sơn tỉnh Lạng Sơn, đến năm 2025 như sau:

1. Mục tiêu điều chỉnh: Điều chỉnh chức năng quy hoạch sử dụng đất nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả hơn quỹ đất hiện có; bổ sung các công trình tiện ích đô thị phục vụ cho cộng đồng dân cư trên địa bàn thành phố và khu vực xung quanh; làm cơ sở pháp lý để chủ đầu tư nghiên cứu, lập tổng mặt bằng và dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch; làm cơ sở để các cơ quan quản lý, chính quyền địa phương quản lý xây dựng theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung điều chỉnh quy hoạch

- Điều chỉnh bổ sung chức năng đất cây xanh sinh thái nghỉ dưỡng, thể dục thể thao có quy mô 420 ha, trên cơ sở vị trí, quy mô quy hoạch đất nông nghiệp

tại thôn Quảng Hồng, xã Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn (Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Emer Hill với diện tích khoảng 82,5 ha và phần diện tích đất lâm nghiệp).

- Điều chỉnh bổ sung đất nghĩa trang có quy mô 150ha, trên cơ sở định hướng quy hoạch đất nông nghiệp tại thôn Nà Soong, xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc;

- Điều chỉnh bổ sung tuyến đường nội từ Quốc lộ 1A (tại vị trí Km 23+00 đoạn xã Yên Trạch) đến trung tâm xã Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn; quy mô mặt cắt ngang đường từ 13,0 - 17,0m;

- Điều chỉnh bổ sung tuyến đường nội Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí hồ Lầu Xá thuộc xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn đến Công viên nghĩa trang thành phố Lạng Sơn; quy mô mặt cắt ngang đường từ 13,0 - 17,0m.

- Bảng so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trong ranh giới điều chỉnh quy hoạch trước và sau điều chỉnh chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Lạng Sơn, UBND huyện Cao Lộc và các đơn vị có liên quan tổ chức công bố công khai nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch; tổ chức quản lý và thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

2. Sở Xây dựng, UBND thành phố Lạng Sơn, cập nhật các nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch vào các đồ án quy hoạch xây dựng có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, Chủ tịch UBND thành phố Lạng Sơn, Chủ tịch UBND huyện Cao Lộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- C, PVP UBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, KT (HVTt).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hồ Tiến Thiệu

PHỤ LỤC 1: BẢNG CHI TIẾT DIỆN TÍCH CÁC LÔ ĐẤT ĐIỀU CHỈNH
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Theo Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 05/8/2010 của UBND tỉnh Lạng Sơn				Nội dung điều chỉnh cục bộ			
STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú	STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và thể thao ngoài trời	420,0				420,0	
1	Đất cây xanh cách ly	4,2	Bảo vệ hành lang đường điện cao thế	1	Đất cây xanh cách ly	4,2	Bảo vệ hành lang đường điện cao thế
2	Đất nông nghiệp	26,3	Đất nông nghiệp (lúa, hoa màu)	2	Đất cây xanh sinh thái	415,8	
3	Đất khác	389,5	Đất chưa sử dụng hiện trạng là đất lâm nghiệp, đồi núi (rừng trồng)				
II	Nghĩa trang công viên, thành phố Lạng Sơn	150,0				150,0	
1	Đất nông nghiệp	8,9	Đất nông nghiệp (lúa, hoa màu)	1	Đất nghĩa trang	150,0	
2	Đất khác	141,1	Đất chưa sử dụng hiện trạng là đất lâm nghiệp, đồi núi (rừng trồng)				
III	Tổng cộng	570,0			Tổng cộng	570,0	

PHỤ LỤC 2: BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2007			Quy hoạch					
					2015			2025		
		Ha	%	m2/ng	Ha	%	m2/ng	Ha	%	m2/ng
	Tổng diện tích đất tự nhiên toàn thành phố	10.711,14	100		10.711,14	100		10.711,14	100	
	Tổng diện tích đất tự nhiên nội thị	1.453,45	13,6		1.942,76	18,1		2.517,71	23,5	
	- Đất xây dựng đô thị nội thị	839,33	57,7		1.356,64	69,8		1.932,53	76,8	
	- Đất khác	587,96	40,5		586,13	30,2		585,18	23,2	
	Tổng diện tích đất tự nhiên ngoại thị	9.257,69	86,4		8.768,38	81,9		8.193,43	76,5	
I	Nội thị	1.427,29			1.942,76			2.517,71		
A	Đất xây dựng đô thị	839,33	100	123,4	1.356,64	100	119	1.932,53	100	108,6
1	Đất dân dụng	593,47	70,7	87,3	986,1	72,7	86,5	1.423,95	73,7	80
	- Đất các đơn vị ở	435,76	51,9	64,1	638,4	47,1	56	836,6	43,3	47
	- Đất CTCC đô thị	32,92	3,9	4,8	57	4,2	5	89	4,6	5
	- Đất cây xanh, TDTT	5,5	0,7	0,8	68,4	5	6	124,6	6,4	7
	- Đất giao thông đô thị	119,28	14,2	17,5	222,3	16,4	19,5	373,75	19,3	21
2	Đất ngoài dân dụng	245,87	29,3	36,2	370,54	27,3	32,5	508,58	26,3	28,6
	- Cơ quan, trường chuyên nghiệp	53,2	6,3	7,8	68,4	5	6	124,6	6,4	7
	- Đất CN, TTCN, kho tàng	37,5	4,5	5,5	85,5	6,3	7,5	100,04	5,2	5,6
	- Đất cây xanh cách ly, sinh thái		-	-	34,2	2,5	3	100	5,2	5,6
	- Giao thông đối ngoại	112	13,3	16,5	139,27	10,3	12,2	140,77	7,3	7,9
	- Đất di tích lịch sử văn hoá	43,17	5,1	6,3	43,17	3,2	3,8	43,17	2,2	2,4
B	Đất khác	587,96	100		586,13	100		585,18	100	
	- Thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, cây xanh	6,46	1,1		7,75	1,3		9,3	1,6	
	- An ninh quốc phòng	30,4	5,2		30,4	5,2		30,4	5,2	
	- Đất nông nghiệp	419,13	71,3		419,13	71,5		419,13	71,6	

-	<i>Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng</i>	77,53	13,2		77,53	13,2		77,53	13,2	
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	38,84	6,6		38,84	6,6		38,84	6,6	
-	<i>Đất chưa sử dụng</i>	15,6	2,7		12,48	2,1		9,98	1,7	
II	Ngoại thị	9.257,69	100		8.768,38	100		8.193,43	100	
A	Đất xây dựng cơ sở kinh tế kỹ thuật tạo thị ở ngoại thị	1.021,08	11		1.056,00	12		1.495,00	18,2	
B	Đất khu dân cư nông thôn	252,64	2,7		297	3,4		302,4	3,7	
C	Đất khác	7.983,98	86,2		7.415,38	84,6		6.396,03	78,1	